

KHỦNG HOẢNG HỌC THUYẾT KINH TẾ NGUYÊN NHÂN CƠ BẢN NHẤT CỦA KHỦNG HOẢNG TIỀN TỆ

VŨ NGỌC NHUNG

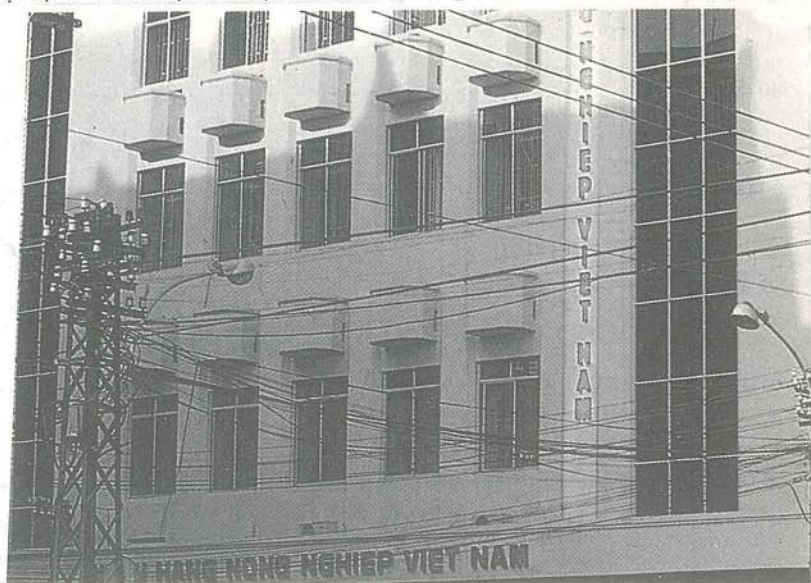
Khi Keynes đã phát hiện lại vai trò của tiền tệ, với câu nói nổi tiếng: chế độ bản vị vàng là một tàn tích dã man (a barbarous relic), ông ta đã phát hiện ra nguyên nhân gây khủng hoảng kinh tế chu kỳ là do tình trạng thiếu phát mà nguyên tắc lưu thông tiền tệ gắn với số vàng dự trữ gây ra. Học thuyết kinh tế của ông ta đã giúp kinh tế tư bản từ năm 1933 thoát khỏi những cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (mà ta phải gọi là đại suy thoái để khỏi lẫn lộn với những cuộc suy thoái chu kỳ hiện nay) tương tự như cuộc khủng hoảng 1929 - 1932. Mặt khác các nước khôi phục nhanh kinh tế sau chiến tranh thế giới II là nhờ áp dụng học thuyết Keynes. Phải nói là chưa có một học thuyết kinh tế nào thành công trong thực tế như vậy. Đến thập niên 70, học thuyết đồng hóa lạm phát với tăng giá cả đã làm lẫn tăng giá cả do khủng hoảng nguyên liệu, khủng hoảng dầu hỏa với lạm phát và lấy căn bệnh mới lạm - suy (stagflation, thực ra là tăng giá - suy thoái) để kết tội học thuyết Keynes đã gây ra lạm phát phi mã toàn cầu (global hyperinflation). Do được chính phủ Mỹ tin dùng, học thuyết này đã dùng ảnh hưởng của mình để kết luận về sự cáo chung của học thuyết Keynes và lập lại một cách điểm hình nhất kiểu trường phái này bài bác trường phái khác không ai chịu ai, làm cho kinh tế học không thể tiến bộ như các khoa học tự nhiên khác, nơi mà người đi sau đứng lên vai người đi trước (chứ không phải gạt người đi trước) để đạt những lý thuyết khoa học cao hơn trước.

Cuộc khủng hoảng tiền tệ Đông Á làm phá giá mạnh và liên tục các đồng tiền Đông Á đã làm bộc lộ rõ sự khủng hoảng học thuyết kinh tế khi tiền tệ không còn kích thích kinh tế phát triển mà ngược lại đã tàn phá nền kinh tế năng động nhất của một số nước Đông Á. Học thuyết kinh tế

đã mất vai trò hướng dẫn các nhà quản lý kinh tế tác động đúng đắn tới nền kinh tế, phát hiện sớm những nguy cơ tiềm ẩn và đề ra được những bài thuốc sửa chữa những sai lầm đã phát hiện ra. Mảng kinh tế tiền tệ là khâu yếu kém nhất trong học thuyết kinh tế. Điềm lại quá trình hoạt động của IMF ta thấy sai lầm, thất bại nhiều hơn thành công. Sai lầm lớn nhất là không chỉnh sửa được tác động xuất khẩu lạm phát ở Mỹ sang các nước khác qua việc các thành viên của IMF phải phát hành nội tệ để giữ vững tỷ giá cố định ở 1%. IMF rất trì trệ trong việc sửa chữa chế độ tỷ giá cố định này đến nỗi các nước châu Âu phải phá chế độ tỷ giá cố định này bằng các bán số USD phải mua vào để can thiệp kéo giá USD bị lạm phát làm cho mất giá hơn 14 lần và gây ra những cơn sốt giá vàng nổi tiếng một thời mà đỉnh cao là giá vàng 800 USD/ounce vào đầu năm 1981.

Chế độ bản vị vàng giấy SDR thay thế cho vị trí của đồng USD đã bị hạ bệ khi chế độ tiền tệ Bretton

Woods tan rã là đứa con do IMF khai sinh nhưng chẳng giúp gì trong việc ổn định tỷ giá, một điểm mấu chốt của ổn định tiền tệ thế giới. Không một nước nào đã dùng được SDR để cân bằng lại được cán cân thanh toán của mình nên khi có khủng hoảng tiền tệ lại phải trông cậy vào những món vay bằng USD. IMF đã không đủ sức giải thích những lời khuyên của mình bằng những cơ sở lý luận khoa học. Năm 1996 khi ép các quan chức tiền tệ nước ta dùng hạn mức tín dụng để quản lý khối tín dụng, IMF đã làm suy yếu hệ thống ngân hàng VN vì họ phải để tới 50% số tiền gửi đã trả lãi cho các khách hàng gửi tiền nằm chết không cho vay ra được. May mà khi các ngân hàng cổ phần phản đối, hạn mức tín dụng đã được vô hiệu hóa bằng cách thiếu bao nhiêu sẽ cấp thêm bấy nhiêu. Khi được hỏi IMF dựa trên học thuyết kinh tế nào để vạch ra chính sách ổn định tiền tệ thế giới, mỗi quan chức trả lời theo một ý, người thì nói là theo thuyết trọng tiền (monetarism), người thì



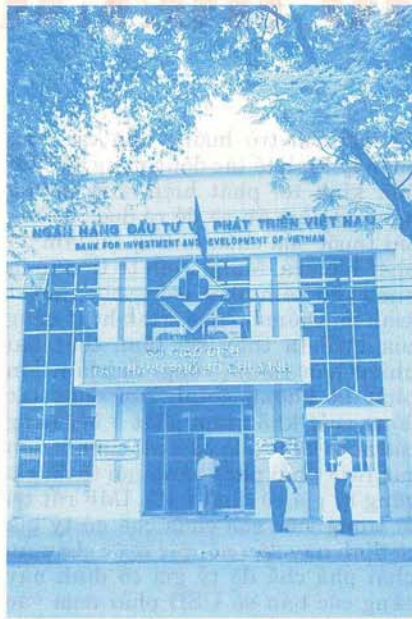
nói theo thuyết tự do (liberalism) thả nổi tất cả. Điểm yếu kém nhất là IMF đã không qua việc thực thi chính sách tiền tệ quốc tế để kiểm chứng những gì đúng những gì sai trong các học thuyết tiền tệ đã dùng. Vì vậy hầu như IMF đã không trả lời được những thắc mắc của các quan chức tiền tệ và các nhà khoa học các nước khi họ hỏi về những lời khuyên của IMF dựa trên cơ sở lý luận nào. Để minh chứng cho nhận xét này tôi xin liệt kê vài câu đối thoại với IMF như sau:

1. Tại sao IMF lại khuyên dùng M1 và M2 là hai khối cung tiền tệ khác nhau để quản lý tiền tệ trong khi chỉ có một công thức duy nhất về một mức cầu tiền tệ (money demand) là $Md = PQ/V$.

2. IMF khuyên các nước chỉ phát hành thêm tiền theo mức tăng GNP; phải chăng IMF đã dựa vào một học thuyết biến đổi $MV = PQ$ thành $MV = GNP$? Như vậy làm cách nào để chứng minh $PQ = GNP$ trong khi thực tế nó là hai khái niệm và hai khối lượng khác hẳn nhau? Riêng đối với các nước đang phát triển lại là lời khuyên có thể phát hành thêm 20% hàng năm. Năm 1989 VN phát hành thêm 262% nhưng lạm phát lại từ 570% năm 1988 tụt xuống 34%. Nhờ phát hành tiền lớn như vậy mới cân bằng tiền (MV) với hàng (PQ) trong khi hàng đã tăng nhiều lần do chuyển nhanh từ chỗ thiếu hàng sang thừa hàng phải bán đại hạ giá đầy đường phố. Nếu không phát hành thêm như vậy sẽ không có thành tích từ một nước nhập khẩu gạo biến thành một nước xuất khẩu gạo đứng hàng thứ ba

thế giới.

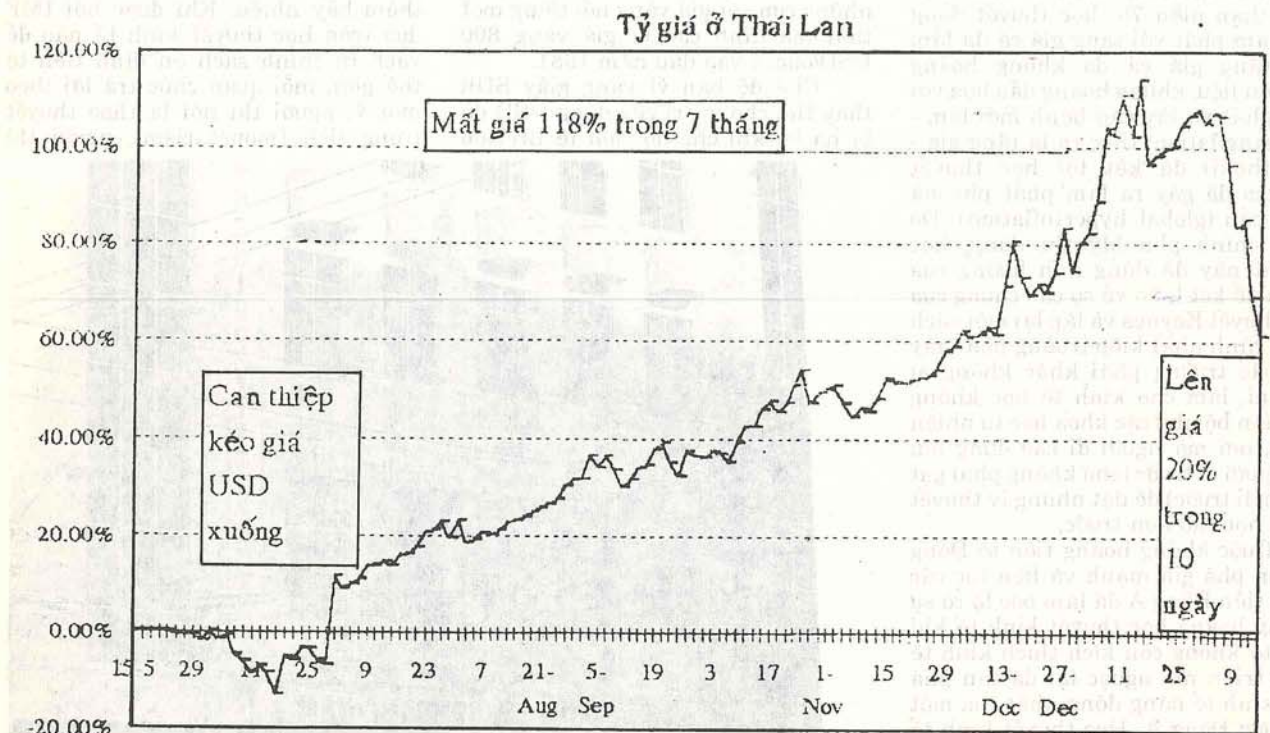
Một tổ chức tiền tệ quốc tế mà không quan tâm đến cơ sở lý luận mà mình phải dựa vào để đưa ra và thực thi chính sách ổn định tiền tệ toàn cầu thì chẳng khác gì người mù mò mẫm trong đêm tối. Và cái gì phải đến đã đến: IMF không dự đoán và ngăn ngừa trước được khủng hoảng tiền tệ, nó chẳng khác gì cơ quan khí tượng không dự báo được bão để phòng bão. Các cụ ta đã có câu: thượng sách là biết trước để ngăn ngừa, trung sách là thấy ngay được sự việc khi nó vừa xảy ra và ngăn chặn



kịp thời và hạ sách là để việc xảy ra rồi mới thu dọn hậu quả. Trong các cuộc khủng hoảng tiền tệ và nhất là trong cuộc khủng hoảng tiền tệ Đông Á, IMF đã hoàn toàn không dùng được trung sách khi các nhà đầu cơ chằm ngoi khủng hoảng tiền tệ tháng 5.1997 ở Thái Lan. Đến hạ sách bấy giờ cũng chỉ là những bài thuốc cổ điển thiếu cơ sở lý luận vững chắc, chỉ nặng về ngăn chặn lạm phát và gây nghi ngờ cho mọi người vì chẳng thấy phương thuốc dùng tiền tệ để cứu các nước này khỏi khủng hoảng kinh tế đang đe dọa. Những điều kiện ràng buộc quá chặt chẽ để đảm bảo trả nợ số tiền vay cứu trợ, làm cho người ta nghi ngờ rằng IMF chỉ giữ vai trò môi giới tín dụng cho các nước chủ nợ.

Ngay đến bây giờ, thượng sách là tìm giải pháp ngăn chặn những cơn khủng hoảng tiền tệ trong tương lai, cũng vẫn chưa nghĩ tới. Thủ phạm chung gây khủng hoảng tiền tệ ở mọi nước là tệ đầu cơ bán khống chẳng những không được nhận diện để loại trừ mà hình như lại được bảo chữa là vô can. Ông Camdessus, Giám đốc điều hành IMF, đã phải có một báo cáo về buôn bán tiền tệ quốc tế tại hội nghị 14 nước châu Á, ngày 1.12.1997 nhưng báo cáo đó chưa thấy được công bố để cho mọi người biết thái độ của IMF đối với tên thủ phạm này ra sao. Từ ngày 2.2.1998 các nhà đầu cơ tiền tệ ào ạt bán ra 500 - 600 triệu USD lại về ra một hình sin rất không ổn định về tỷ giá trong các biểu đồ sau đây.

Biểu đồ 1:
Hình sin tỷ giá ở Thái Lan





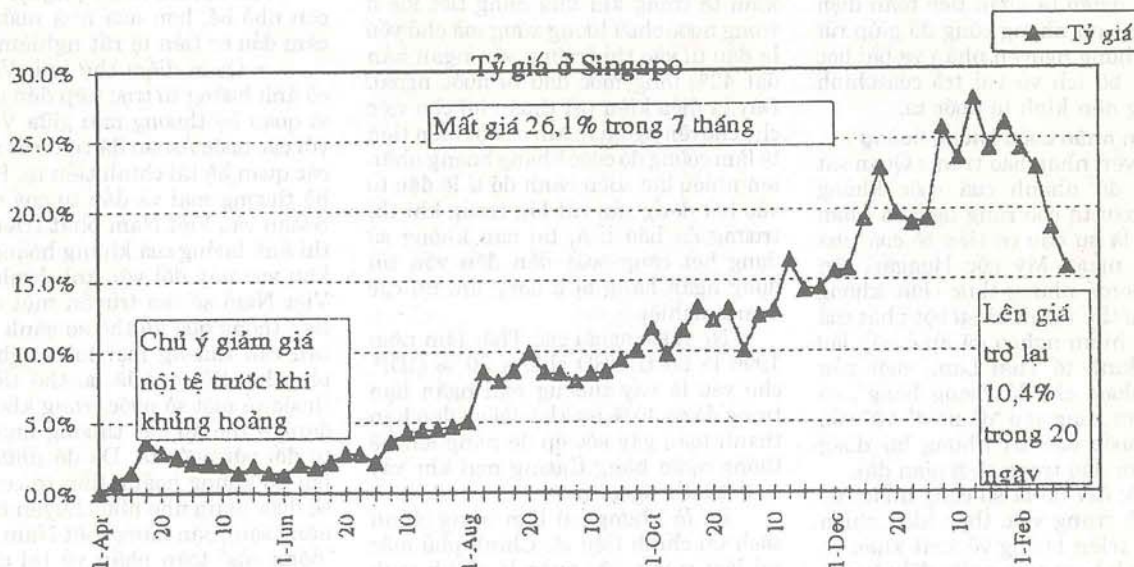
Như vậy nếu IMF cho vay nâng đỡ cán cân thanh toán của Thái Lan ngay từ tháng 5.1997 thì có thể khủng hoảng tiền tệ sẽ không xảy ra. Singapore đã dùng thượng sách chủ động nâng giá USD từ tháng 4.1997 nên ít bị thiệt hại nhất trong khủng hoảng tiền tệ. Như vậy, cách thức giải quyết vấn đề của IMF không bằng Singapore.

Các nước Malaysia và Philippines cũng có những hình sin tương tự vạch rõ thủ phạm gây ra khủng hoảng tiền tệ chính là bốn đầu cơ tiền tệ quốc tế. Chính chúng đã làm cho khủng hoảng tiền tệ nặng hơn khi làm giá, kéo tỷ giá thị trường vượt xa tỷ giá thực. Nếu cho đầu cơ là vô can trong khủng hoảng tiền tệ thì phải nói là các nước

Các biểu đồ và số liệu trên chứng tỏ IMF không thấy những điều cần phải cải cách ở thị trường chứng khoán quốc tế là xóa làm giá USD để đầu cơ tiền tệ, trong khi điều đó được cho phép trong các bộ luật chứng khoán nhiều nước. Uy tín của IMF bị

chứng khoán sau khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1932. Đó là con đường duy nhất đúng để IMF làm tròn sứ mạng ổn định tiền tệ để phát triển kinh tế thế giới ■

Biểu đồ 2: Tỷ giá ít biến động hơn ở Singapore



trên đã có phép mẩu sửa chữa các yếu kém về quản lý kinh tế trong thời gian ngắn thần thoại có 10 ngày, 20 ngày trong hình vòng xoáy. Biểu đồ 3 cho thấy hình sin không ổn định của tỷ giá tương tự.

Các biểu đồ trên cho thấy biên độ mất giá rồi lại lên giá quá lớn như bảng sau:

Nước	Giảm giá trong 7 tháng	Lên giá	Trong
Thái Lan	118%	20%	10 ngày
Singapore	26,1%	10,4%	20 ngày
Philippines	66%	22,6%	11 ngày
Malaysia	84,3%	35%	20 ngày

Biểu đồ 3: Tình hình tỷ giá ở Malaysia và Philippines

